

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 356/2023/DS-PT

Ngày: 25/8/2023

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 178/2023/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2022/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2033/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Chị Nguyễn Thị Hoàng T, sinh năm 1995;

1.2. Chị Nguyễn Hoàng Trúc L, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: Số 317 ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Thanh G, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số 317 ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Võ Minh T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 100/5A ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà H:* Ông Trần Thanh G, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H:* Bà Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số 133A ấp A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

* **Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Hoàng H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/9/2022 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Thanh G trình bày:*

Năm 2014, cha mẹ của nguyên đơn là ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị Thanh H thuận tình ly hôn. Trước khi ly hôn, ông T, bà H có thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau:

Ông Nguyễn Hoàng T cùng 02 người con chung là Nguyễn Thị Hoàng T và Nguyễn Hoàng Trúc L được toàn quyền đồng sử dụng, đứng tên, quản lý và định đoạt quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1652, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.650m², đất tọa lạc tại xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre và căn nhà có diện tích 130m² trên đất, nhưng do chị L, chị T còn nhỏ nên ông Nguyễn Hoàng T sẽ đại diện đứng tên, quản lý cho đến khi chị L, chị T đủ điều kiện cùng đứng tên đồng sử dụng. Hai bên còn thỏa thuận về việc 03 đồng sở hữu trên có trách nhiệm trả các khoản nợ chung, bao gồm: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T Bến Tre (Phòng Giao dịch Tân Thạch) số tiền 70.000.000 đồng và nợ trong nội bộ gia đình 430.000.000 đồng.

Hiện tại, chị L, chị T đã đủ điều kiện quản lý, định đoạt tài sản nên đã nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn Hoàng T thực hiện việc phân chia tài sản chung theo văn bản thỏa thuận ngày 08/12/2014 nhưng ông T không đồng ý thực hiện. Ngày 13/12/2021, chị T, chị L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu giải quyết chia đều thửa đất số 1652, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.650m², đất tọa lạc tại xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre thành 03 phần đều nhau. Chị T, chị L yêu cầu mỗi người nhận một phần có diện tích 1.216,7m². Tuy nhiên, phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 4.282m². Ngày 08/9/2022, chị L, chị T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia đều thửa đất số 1650, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa số 91, tờ bản đồ số 8) thành 03 phần, mỗi phần có diện tích

1.427,3m²; chia đều giá trị căn nhà trên đất thành 03 phần, chị T, chị L yêu cầu nhận 01 phần bằng hiện kim, chị L và chị T yêu cầu nhận từ vị trí cách hồ nước 01m (thửa 91-3, tờ bản đồ số 8) kéo dài vô giáp phần đất của ông Võ Văn Phùng, phần diện tích đất còn thiếu thì yêu cầu nhận bằng giá trị theo giá Hội đồng định giá.

Chị L, chị T đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả 1/3 số nợ chung của số tiền 500.000.000 đồng, bồi hoàn giá trị cây trồng tương ứng số cây trên phần đất được nhận cho ông T, trừ cây nhãn vì đây là cây trồng đã có sẵn trên đất trước thời điểm thỏa thuận năm 2014.

** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ Minh Trị, bà Nguyễn Kim Loan trình bày:*

Ông T thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về việc thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa ông T và bà H. Theo văn bản thỏa thuận thì ông T và các con ông T là chị L, chị T đồng sở hữu căn nhà và diện tích đất như phía nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, ông T đồng ý thực hiện đúng theo văn bản thỏa thuận là ông T, chị L, chị T cùng đứng tên đồng sở hữu phần đất thuộc thửa 1652, tờ bản đồ số 01, tuy nhiên nếu các con ông T yêu cầu nhận diện tích đất là 1.427,3m² theo đo đạc thực tế và đồng ý nhận bằng giá trị thì ông T đồng ý hoàn lại cho các con ông T giá trị tương ứng với phần đất được nhận theo giá Hội đồng định giá. Tuy nhiên, hiện nay còn nợ tiền của ông H là 500.000.000 đồng nên yêu cầu chia nợ thành 03 phần, mỗi người có trách nhiệm trả cho ông H một phần nợ. Đồng thời, trên phần đất mà các con ông T được nhận có công sức của ông T rất lớn, do đó yêu cầu các con ông T phải trả lại phần công sức hoa màu, hàng rào trên phần đất các con ông T yêu cầu nhận. Trên phần đất chị L, chị T yêu cầu nhận có các loại cây trồng như dừa, bưởi, nhãn, do đó yêu cầu chị L, chị T mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho ông T số tiền hoa màu theo tổng số liệu cây trồng đã ghi trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá của Tòa án làm 03 phần. Chị T, chị L mỗi người nhận một phần đất tương ứng với một phần số cây trồng là bưởi, dừa, nhãn theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá của Tòa án. Sau khi khấu trừ đi phần cây trồng thì ông T sẽ hoàn lại giá trị đất cho các con ông T theo giá trị tương ứng. Về phần căn nhà ông T đồng ý chia làm 03 phần, riêng phần tiền 50.000.000 đồng mà trước đây ông T đưa cho bà H để thỏa thuận trong văn bản phân chia tài sản chung thì yêu cầu chị L, chị T phải hoàn trả lại cho ông T. Phần tiền trước đây khai có thiếu ông Võ Minh Trị thì không liên quan các con ông T nên không yêu cầu giải quyết.

** Theo đơn yêu cầu giải quyết ngày 18/3/2022, biên bản làm việc, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H trình bày:*

Trước đây, ông có cho vợ, chồng ông T, bà H mượn mấy chục cây vàng để mua phần đất mà các con ông T là chị L, chị T đang yêu cầu phân chia. Thời gian cho mượn đã quá lâu ông không nhớ rõ. Đến năm 2014, khi ông T, bà H ly hôn nên có làm văn bản thỏa thuận về phần tài sản và quy ra số tiền còn nợ ông là 430.000.000 đồng. Sau đó, ông tiếp tục cho ông T mượn tiếp 70.000.000 đồng trả ngân hàng theo hợp đồng tín dụng nêu trong văn bản thỏa thuận. Hiện nay, tổng số tiền nợ ông T còn nợ ông là 500.000.000 đồng. Nay các ông T yêu cầu phân chia tài sản chung, ông H có yêu cầu độc lập yêu cầu ông T, chị L, chị T, ông T trả lại cho ông số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1,125%/ tháng tính từ ngày 8/12/2014 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 28/3/2022 là 87 tháng. Cụ thể số tiền lãi ông H yêu cầu là 500.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 87 tháng = 489.375.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông H yêu cầu ông T, chị L, chị T trả cho ông là 989.375.000.000 đồng.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H là ông Trần Thanh G trình bày:*

Đề nghị Tòa án quyết theo văn bản thỏa thuận ngày 08/12/2014 giữa bà H và ông T. Bà và ông T đã thỏa thuận xong phần tài sản, do đó bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2022/DS-ST ngày 24/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Hoàng Trúc L, chị Nguyễn Thị Hoàng T.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H. Cụ thể tuyên:

1. Buộc ông Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm chia cho chị Nguyễn Thị Hoàng T phần đất có diện tích 1.109,1m² thuộc thửa số 91-4-2, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Buộc ông Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm chia cho chị Nguyễn Hoàng Trúc L phần đất có diện tích 1.109,1m² thuộc thửa số 91-4-3, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

3. Buộc ông Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm giao cho chị Nguyễn Thị Hoàng T, chị Nguyễn Hoàng Trúc L mỗi người số tiền là 158.782.257 đồng.

Buộc ông Nguyễn Hoàng T, chị Nguyễn Thị Hoàng T, chị Nguyễn Hoàng Trúc L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hoàng H số tiền là 166.667.000 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất và tài sản trên phần đất thuộc thửa 91-1, 91-2, 91-3, 91-4-1, cùng tờ bản đồ số 8 (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Các bên đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST ngày 24/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hoàng H là bà Trần Thị Cẩm T trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông H với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày Nguyễn Hoàng Trúc L đủ 18 tuổi là ngày 10/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Thanh H) là ông Trần Thanh G trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST ngày 24/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST ngày 24/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 08/12/2014 là phần đất và nhà trên đất thuộc thửa 1652, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre, đồng thời yêu cầu chia 1/3 số nợ chung của số tiền 500.000.000 đồng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H có yêu cầu độc lập yêu cầu chị L, chị T, ông T cùng liên đới trả cho ông số tiền nợ 500.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,125%/tháng tính từ ngày 08/12/2014 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn không kháng cáo, riêng ông H có kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc chị L, chị T, ông T cùng liên đới trả cho ông số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ thời điểm chị Trúc L đủ 18 tuổi.

[2] Xét thấy, căn cứ văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 08/12/2014 và lời thừa nhận của các đương sự có cơ sở xác định ông T, chị L, chị T phải có nghĩa vụ trả khoản nợ cho ông H với số tiền là 500.000.000 đồng (gồm 430.000.000 đồng theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 08/12/2014 và 70.000.000 đồng mà ông H đã đưa cho ông T để trả nợ ngân hàng).

[3] Ông H có yêu cầu tính lãi đối với số tiền 500.000.000 đồng với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ thời điểm chị Trúc L đủ 18 tuổi đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 08/12/2014 chỉ thể hiện ông T, chị L, chị T có trách nhiệm trả số tiền nợ cho ông H mà không thể hiện trước đó giữa ông H và ông T, bà H có thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất, đồng thời cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh sau khi ông T, bà H thỏa thuận số tiền còn nợ ông H thì ông H có yêu cầu trả số tiền nợ này. Do các bên không thỏa thuận lãi suất, thời hạn thực hiện nghĩa vụ và ông H cũng không thông báo thời gian cho chị L, chị T, ông T thực hiện việc trả nợ, đến khi nguyên đơn khởi kiện thì ông mới có yêu cầu độc lập nên xác định thời điểm ông H thông báo việc trả nợ là kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu độc lập và thời điểm chị L, chị T, ông T trả nợ là kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó, thời điểm ông H có quyền yêu cầu chị L, chị T, ông T trả lãi là thời điểm từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông H có đơn yêu cầu thi hành án mà chị L, chị T, ông T chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền. Do đó, yêu cầu tính lãi của ông H kể từ thời điểm chị L đủ 18 tuổi đến ngày xét xử sơ thẩm là không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông H là phù hợp.

[4] Về trách nhiệm liên đới, do đây là nợ chung theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 08/12/2014 và để đảm bảo quyền lợi cho ông H nên cần buộc chị L, chị T, ông T phải có trách nhiệm liên đới trả cho

ông H số tiền 500.000.000 đồng là phù hợp. Do đó, kháng cáo của ông H có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST ngày 24/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST ngày 24/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Áp dụng Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Hoàng Trúc L, chị Nguyễn Thị Hoàng T.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H về việc buộc ông Nguyễn Hoàng T, chị Nguyễn Thị Hoàng T, chị Nguyễn Hoàng Trúc L có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền là 500.000.000 đồng.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc ông Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm chia cho chị Nguyễn Thị Hoàng T phần đất có diện tích 1.109,1m² thuộc thửa số 91-4-2, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Buộc ông Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm chia cho chị Nguyễn Hoàng Trúc L phần đất có diện tích 1.109,1m² thuộc thửa số 91-4-3, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

3. Buộc ông Nguyễn Hoàng T có trách nhiệm giao cho chị Nguyễn Thị Hoàng T, chị Nguyễn Hoàng Trúc L mỗi người số tiền là 158.782.257 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất và tài sản trên phần đất thuộc thửa 91-1, 91-2, 91-3, 91-4-1, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

4. Buộc ông Nguyễn Hoàng T, chị Nguyễn Thị Hoàng T, chị Nguyễn Hoàng Trúc L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Hoàng H số tiền là 500.000.000 đồng.

Các bên đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá): 7.753.000 đồng. Do ông T, chị L, chị T đều được nhận phần tài sản chung nên phải có trách nhiệm chịu chi phí tố tụng là 2.584.000 đồng. Chi phí này nguyên đơn đã tạm ứng trước, do đó buộc ông T có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị L và chị T số tiền là 2.584.000 đồng.

6. Về án phí dân sự:

6.1. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Chị Nguyễn Thị Hoàng T phải chịu số tiền án phí là 43.381.867 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 11.045.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001264 ngày 17/12/2021 và số 0006675 ngày 08/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Chị T còn phải nộp số tiền án phí là 32.336.000 đồng.

- Chị Nguyễn Hoàng Trúc L phải chịu số tiền án phí là 43.381.867 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 11.045.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001265 ngày 17/12/2021 và số 0006674 ngày 08/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Chị L còn phải nộp số tiền án phí là 32.336.000 đồng.

- Ông Nguyễn Hoàng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 49.148.000 đồng. Ông T còn phải nộp số tiền này tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Hoàng T, chị Nguyễn Thị Hoàng T, chị Nguyễn Hoàng Trúc L có trách nhiệm liên đới chịu án phí đối với phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng H được chấp nhận với số tiền 24.000.000 đồng.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hoàng H không phải chịu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện T (1b);
- Chi cục THADS huyện T (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt